

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ THANH AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 668/QĐ-UBND

Thanh An, ngày 24 tháng 12 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026

### ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH AN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2828/QĐ-UBND, ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thanh An khoá I, kỳ họp thứ ba về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Thanh An.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026, xã Thanh An với nội dung chi tiết tại các Phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Căn cứ Quyết định này, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính tỉnh (B/c);
- TT. Đảng ủy (B/c),
- TT. HĐND xã (B/c);
- Phòng Nghiệp vụ 3 - KBNN khu vực X;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu VT, KT.



Trần Văn Hải

**BIỂU CHI TIẾT**  
**PHẦN BỐ TƯƠI TIẾT SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024 CHO CÁC TRƯỞNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH AN**  
*(theo Quyết định số 668/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 12 năm 2023 của UBND xã Thanh An)*

| Số TT | Tên trường               | Số biên chế | Số LĐ hợp đồng NB 111/2022/NĐ-CP | Nguồn kinh phí NSNN giao tự chủ (nguồn 13)         |                                                                      |                             |                                                                                       |                                                                                 |                                            |                                                         |                                                     |                                      |                        | Nguồn kinh phí NSNN giao không tự chủ (nguồn 12) |                                                                       |                                                  |                                                                                                        |                     |                                                                           |                      | Tổng cộng            |  | Đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% chỉ thường xuyên thực hiện các cách thức lương |
|-------|--------------------------|-------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--|----------------------------------------------------------------------------------|
|       |                          |             |                                  | Lương, phụ cấp lương các khoản đóng góp (biên chế) | Dự kiến tăng lương, chuyển bổ nhiệm và xếp lương CDNN năm 2025, 2026 | Dự kiến tăng thâm niên 2026 | Dự kiến kinh phí phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy lớp cơ học sinh khuyết tật (NĐ 28/2012) | Hỗ trợ tiền công nhân viên, bảo vệ và các khoản đóng góp (hợp đồng NB 111/2022) | Chức vụ bồi dưỡng giáo viên dạy ngoài trời | Kinh phí chi hoạt động và các nghiệp vụ chuyên môn khác | Kinh phí kinh phí chi không thường xuyên (Nguồn 12) | Hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP |                        | Hỗ trợ theo Nghị định 106/2020/ĐB                | Chánh sách giáo dục với người khuyết tật theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP | Hỗ trợ trẻ em nhà trường phổ thông ở thôn, xã ĐB | Kinh phí để thực hiện dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một | Phân môn QLTS, toàn | Nguồn kinh phí chi không thường xuyên theo NB 73/2024 năm 2025 (nguồn 18) |                      |                      |  |                                                                                  |
|       |                          |             |                                  |                                                    |                                                                      |                             |                                                                                       |                                                                                 |                                            |                                                         |                                                     | Hỗ trợ chi phí học tập               | Hỗ trợ chi phí học tập |                                                  |                                                                       |                                                  |                                                                                                        |                     |                                                                           | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương |  |                                                                                  |
| 1     | Trường Tiểu học Thanh An | 35          |                                  | 10.234                                             | 9.501                                                                | 166                         | 31                                                                                    | 95                                                                              | 125                                        | 33                                                      | 283                                                 | 544                                  | 127                    |                                                  | 17                                                                    | 385                                              |                                                                                                        | 15                  | 437                                                                       | 11.215               |                      |  |                                                                                  |



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH AN  
NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: 668/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung                                                      | Mã quan<br>hệ ngân<br>sách | Mã<br>chương | Mã<br>ngành<br>kinh phí | Mã<br>nguồn<br>kinh phí | Số tiền               |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|
|     |                                                               | 1095986                    |              |                         |                         |                       |
|     | <b>TỔNG CỘNG:</b>                                             |                            |              |                         |                         | <b>11.215.000.000</b> |
| 1   | Kinh phí giao tự chủ, giao khoán                              |                            | 822          | 072                     | 13                      | 10.234.000.000        |
| 2   | Kinh phí không giao tự chủ, không giao<br>khoán               |                            | 822          | 072                     | 12                      | 544.000.000           |
| -   | Hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP                          |                            |              |                         |                         | 127.000.000           |
| -   | Hỗ trợ theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP<br>(Ngân sách trung ương) |                            |              |                         |                         | 385.000.000           |
| -   | Hỗ trợ theo Thông tư 42/2013/TTLT                             |                            |              |                         |                         | 17.000.000            |
| -   | Phần mềm QLTS, kế toán                                        |                            |              |                         |                         | 15.000.000            |
| 3   | Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                       |                            | 822          | 072                     | 18                      | 437.000.000           |